

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ
ĐÀ NẴNG**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Tên tiếng anh: DANANG PHARMACEUTICAL-MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DAPHARCO.

Mã chứng khoán: DDN (UpCom).

Trụ sở chính: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	21/01/2019	
Ông Đặng Văn Nam	Chủ tịch	25/04/2015	21/01/2019
Ông Tống Viết Phái	Phó Chủ tịch	25/04/2015	
Ông Đặng Văn Nam	Thành viên	21/01/2019	
Ông Nguyễn Hữu Công	Thành viên	25/04/2015	
Ông Trần Nhân Triết	Thành viên	25/04/2015	
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên	25/04/2015	29/11/2018
Ông Võ Anh Hùng	Thành viên	25/04/2015	
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thanh Thuý	Trưởng ban	25/04/2015	
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên	25/04/2015	
Bà Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	24/03/2016	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Tống Viết Phái	Tổng Giám Đốc	25/04/2015	
Ông Nguyễn Hữu Công	Phó Tổng Giám đốc	25/04/2015	
Ông Nguyễn Công Lâm	Phó Tổng Giám đốc	21/01/2019	
Ông Trần Nhân Triết	Phó Tổng Giám đốc	25/04/2015	01/01/2019
Ông Võ Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	25/04/2015	
Bà Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng	25/04/2015	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Tống Viết Phái Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Tổng Việt Phái
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: B1018096-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THỊ THÙY DƯƠNG

Số GCNĐKHNKT: 3223-2015-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Danang: 350 Hai Phong St., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City

Tel: (0236) 3 747 619

Fax: (0236) 3 747 619

Email: aiscdn@gmail.com

Rebresentative in Can Tho: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Trang 4

Rebresentative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		839.314.958.426	830.434.841.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.576.577.858	78.720.271.998
1. Tiền	111		38.576.577.858	78.720.271.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		713.849.289.146	669.400.640.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	694.326.169.684	657.530.062.222
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.342.920.091	11.138.235.492
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.098.025.456	2.876.788.808
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(917.826.085)	(2.144.446.388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	85.809.878.955	81.554.285.222
1. Hàng tồn kho	141		85.809.878.955	81.554.285.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.079.212.467	759.643.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	277.419.311	192.636.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		564.507.139	298.602.855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	237.286.017	268.404.711
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.409.821.415	36.223.649.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.591.231.664	34.271.940.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.411.791.546	12.181.579.608
- Nguyên giá	222		23.399.773.839	22.788.019.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.987.982.293)	(10.606.439.470)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23.179.440.118	22.090.360.781
- Nguyên giá	228		24.017.779.541	22.848.899.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(838.339.423)	(758.538.760)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	355.365.454	231.820.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355.365.454	231.820.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.300.000.000	1.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V G Tài sản dài hạn khác	260		1.163.224.297	419.888.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.163.224.297	419.888.647
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		876.724.779.841	866.658.490.319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		717.478.248.052	722.398.716.352
I. Nợ ngắn hạn	310		717.478.248.052	722.398.716.352
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	595.227.542.028	562.805.259.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	27.471.834.184	18.236.923.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.837.981.920	1.314.116.978
4. Phải trả người lao động	314		581.351.952	2.810.765.256
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	489.622.572	540.219.195
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	485.331.489	510.802.423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	90.580.440.299	135.378.568.650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		804.143.608	802.060.553
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

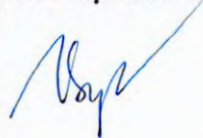
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.246.531.789	144.259.773.967
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	159.246.531.789	144.259.773.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		101.126.620.000	87.938.960.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>101.126.620.000</i>	<i>87.938.960.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.268.238.634	14.268.238.634
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.334.190.178	2.334.190.178
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.644.628.267	22.060.127.387
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.872.854.710	17.658.257.768
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>4.754.000</i>	-
<i>LNST chưa phân phối năm này</i>	<i>421b</i>		<i>15.868.100.710</i>	<i>17.658.257.768</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		876.724.779.841	866.658.490.319

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Minh



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tống Viết Phải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.597.223.578.857	1.814.473.492.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.967.830.756	8.195.661.381
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.595.255.748.101	1.806.277.831.056
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.511.692.695.010	1.718.268.855.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83.563.053.091	88.008.975.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.891.309.681	3.055.342.463
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14.378.924.694	11.247.818.167
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.317.307.490	7.677.700.931
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	44.411.692.098	37.368.364.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.340.757.451	24.062.740.065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		18.322.988.529	18.385.395.899
11. Thu nhập khác	31	VI.8	4.012.776.222	6.003.888.637
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.106.984.556	1.981.725.166
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.905.791.666	4.022.163.471
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.228.780.195	22.407.559.371
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.360.679.485	4.749.301.602
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.868.100.710	17.658.257.768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.569	1.824
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1.569	1.824

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Anh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.228.780.195	22.407.559.371
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.09-10	1.461.343.486	1.489.365.150
- Các khoản dự phòng	03		(1.226.620.303)	1.226.620.303
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.455.440.050)	(805.799)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(452.754.429)	2.040.381.217
- Chi phí lãi vay	06	VI.06	7.317.307.490	7.677.700.931
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.872.616.389	34.840.821.173
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(41.110.704.632)	(40.584.599.965)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(4.255.593.733)	21.632.779.655
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		38.541.460.295	(35.010.009.487)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(828.118.598)	(525.767.874)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.367.904.113)	(7.662.158.869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.849.301.602)	(4.591.145.056)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		25.390.000	4.840.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(906.219.832)	(616.000.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.121.624.174	(32.511.240.424)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.904.180.215)	(1.412.665.136)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	3.381.180.750
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.02	-	(120.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.05	452.754.429	1.435.220.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.451.425.786)	3.283.735.714

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	24.938.960.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		633.803.134.610	848.275.025.620
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(678.601.262.961)	(881.962.224.072)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.190.844.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.798.128.351)	(21.939.082.452)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(40.127.929.963)	(51.166.587.162)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		78.720.271.998	129.886.053.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.764.177)	805.799
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	38.576.577.858	78.720.271.998

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Tăng Việt Phái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: DANANG PHARMACEUTICAL-MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DAPHARCO.

Mã chứng khoán: DDN (UpCom).

Trụ sở chính: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm Y học Cổ truyền, Vaccin, Sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 448 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 416 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

- Trung tâm dược phẩm 02 Phan Đình Phùng: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng;
- Trung tâm TBVT & VTTH: 11 Lê Duẩn - Quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty CP Dược - TBVT Đà Nẵng tại Hà Nội: Số 78 Láng Hạ - Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty CP Dược - TBVT Đà Nẵng tại Hồ Chí Minh: Số 796/15 Sư Vạn Hạnh - Phường 12 Quận 10 - Tp. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty CP Dược - TBVT Đà Nẵng tại Quảng Nam: Số 85 Trần Cao Vân - Tp. Tam Kỳ;
- Các trung tâm dược phẩm Thanh Khê, Hải Châu, Liên Chiểu, Hòa Vang;
- Trung tâm Đông dược: 91 Trần Phú - Phường Hải Châu 1 Quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng;
- Xưởng sản xuất: Số 33 - đường Bình Thái 3 - Phường Hoà Thọ Đông - Quận Cẩm Lệ Tp. Đà Nẵng;
- Các hiệu thuốc chuyên doanh Dapharco 1, 2,4;
- 180 nhà thuốc và hiệu thuốc lẻ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của: Ngân hàng TMCP Công Thương Đà Nẵng, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.103 VND/USD, 26.410 VND/EURO; Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Sông Hàn: 23.160 VND/USD; Ngân hàng Eximbankk Đà Nẵng: 23.170 VND/USD; Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng: 23.140 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Đà Nẵng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.258 VND/USD, 26.845 VND/EURO.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo):*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 30 năm</i>
---------------------------------	--------------------

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 06 năm</i>
--------------------------	--------------------

<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
--	--------------------

<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 năm</i>
----------------------------------	---------------

<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>05 năm</i>
-----------------------------	---------------

<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>02 - 05 năm</i>
--------------------------	--------------------

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí quản lý dự án và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phân thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác mà Công ty được hưởng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay và chi phí đi vay vốn; Lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2014.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	38.576.577.858	78.720.271.998
Tiền mặt	884.324.570	177.548.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.692.253.288	78.542.723.420
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	<i>35.560.125.910</i>	<i>78.391.012.847</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>2.123.787.354</i>	<i>143.193.320</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	<i>8.340.024</i>	<i>8.517.253</i>
Cộng	38.576.577.858	78.720.271.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang 37)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	694.326.169.684	(917.826.085)	657.530.062.222	(2.144.446.388)
Khách hàng trong nước	694.326.169.684	-	657.530.062.222	-
Bệnh viện Đà Nẵng	43.114.175.632	-	7.203.546.347	-
Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	5.724.315.155	-	6.792.150.866	-
Công ty TNHH dược phẩm Thủ Đức	24.136.575.337	-	22.285.755.590	-
Công ty TNHH dược phẩm Sài Thành	13.317.345.193	-	17.831.036.711	-
Công ty TNHH Dược Thống Nhất - HN	49.364.430.049	-	22.323.725.356	-
Công ty Dược Phẩm Quận 10 - Cửa hàng 35	20.778.649.581	-	25.997.460.025	-
Công ty Dược Phẩm TW 2	150.859.453	-	20.792.729.216	-
Công ty Hùng Phương	21.427.485.123	-	23.900.323.023	-
Công ty Nam Khang	54.778.231.302	-	38.533.083.505	-
Công ty Đại Trung Sinh	22.763.273.068	-	21.486.349.895	-
Khách hàng khác	426.424.473.551	(917.826.085)	450.383.901.688	(2.144.446.388)
Cộng	694.326.169.684	(917.826.085)	657.530.062.222	(2.144.446.388)

Giá trị khoản phải thu khách hàng đến ngày 31/12/2018 được dùng làm tài sản thế chấp vay tại ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đà Nẵng

4. Trả trước cho người bán

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	18.342.920.091	-	11.138.235.492	-
Nhà cung cấp trong nước	1.383.389.254	-	1.509.753.060	-
Nhà cung cấp nước ngoài	16.959.530.837	-	9.628.482.432	-
- Kaifeng	4.471.226.914	-	-	-
- Inbiotech	2.807.475.531	-	-	-
- AIM	-	-	1.101.818.150	-
- Matsun	1.613.911.494	-	1.613.911.494	-
- Shine	-	-	1.335.642.000	-
- Medical - MEyer EUR	218.238.653	-	3.965.049.240	-
- Cadila - Chongsong	4.697.707.546	-	-	-
- Khách hàng khác	3.150.970.699	-	1.612.061.548	-
Cộng	18.342.920.091	-	11.138.235.492	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.098.025.456	-	2.876.788.808	-
Phải thu người lao động	340.650.410	-	24.680.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.243.375.046	-	2.342.614.442	-
Phải thu khác	514.000.000	-	509.494.366	-
+Tiền cược - Nhà thuốc <i>Blu 141 Quang Trung</i>	14.000.000	-	-	-
+ Bảo hiểm xã hội	-	-	9.494.366	-
+ Phải thu khác	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	2.098.025.456	-	2.876.788.808	-

6. Nợ xấu (xem chi tiết trang 38)

7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.770.939.132	-	2.440.827.581	-
Thành phẩm	534.358.004	-	464.108.471	-
Hàng hoá	82.504.581.819	-	78.649.349.170	-
Cộng	85.809.878.955	-	81.554.285.222	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đối với quy trình kiểm tra tồn kho thuốc dược phẩm công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Những mặt hàng hết hạn sử dụng công ty sẽ xử lý hủy trong năm theo tiêu chuẩn Bộ Y Tế.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: toàn bộ giá trị hàng hóa

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	355.365.454	-	231.820.000	-
- Công trình 02 Phan Đình Phùng	355.365.454	-	140.000.000	-
- Thi công tu quây 85 TCT Tam Kỳ	-	-	30.000.000	-
- Sửa chữa thang máy	-	-	61.820.000	-
Cộng	355.365.454	-	231.820.000	-

9. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 39)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2018	22.110.243.541	738.656.000	-	22.848.899.541
Mua trong năm	-	1.130.880.000	38.000.000	1.168.880.000
Số dư tại ngày 31/12/2018	22.110.243.541	1.869.536.000	38.000.000	24.017.779.541
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	31.320.259	727.218.501	-	758.538.760
Khấu hao trong năm	14.941.319	53.248.230	11.611.114	79.800.663
Số dư tại ngày 31/12/2018	46.261.578	780.466.731	11.611.114	838.339.423
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2018	22.078.923.282	11.437.499	-	22.090.360.781
Số dư tại ngày 31/12/2018	22.063.981.963	1.089.069.269	26.388.886	23.179.440.118

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất

*QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô Số 06 Trần Quốc Toàn- Đà Nẵng**QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô số 02 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng**QSD đất & tài sản gắn liền trên đất tại: số 91 Trần Phú- Đà Nẵng**QSD đất & tài sản gắn liền trên đất của PXSX tại: Hoà Thọ - Hoà Vang - Đà Nẵng**QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: thửa số 39, tờ bản đồ số 1, khối phố 3, Phường An Sơn, TP Tam Kỳ, Quảng Nam**QSD đất & căn hộ chung cư tầng 2 diện tích 73m2 tại: số 78 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.*

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.304.945.461 VND

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 738.656.000

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	277.419.311	192.636.363
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.842.087	-
Chi phí thuê mặt bằng	250.040.000	189.000.000
Chi phí khác	10.537.224	3.636.363
Chi phí trả trước dài hạn	1.163.224.297	419.888.647
Chi phí trả trước CCDC và thiết bị quản lý	515.698.902	419.888.647
Chi phí sửa chữa	211.937.675	-
Chi phí thuê mặt bằng	400.000.000	-
Chi phí khác	35.587.720	-
Cộng	1.440.643.608	612.525.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	595.227.542.028	595.227.542.028	562.805.259.325	559.042.785.904
Nhà cung cấp trong nước	120.524.828.362	120.524.828.362	170.995.696.155	191.446.467.969
Nhà cung cấp nước ngoài	474.702.713.666	474.702.713.666	391.809.563.170	367.596.317.936
- Life Pharma	2.896.307.855	2.896.307.855	7.592.285.183	7.592.285.183
- DaeWoo	28.303.169.266	28.303.169.266	28.303.169.266	28.303.169.266
- Medley pharma	590.133.744	590.133.744	24.931.323.549	24.931.323.549
- MI Pharma - Medical	24.822.212.371	24.822.212.371	15.603.984.576	15.603.984.576
- Meyer Pharmaceutical	54.220.215.348	54.220.215.348	59.487.933.060	59.487.933.060
- Micro Labs	22.419.240.234	22.419.240.234	35.045.038.143	35.045.038.143
- Saehan Pharma	11.768.165.638	11.768.165.638	16.442.423.731	16.442.423.731
- Nhà cung cấp khác	329.683.269.210	329.683.269.210	204.403.405.662	204.403.405.662
Cộng	595.227.542.028	595.227.542.028	562.805.259.325	559.042.785.904
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Dược Danapha	2.026.905.224	2.026.905.224	662.283.663	662.283.663
Cộng	2.215.033.319	2.215.033.319	1.186.339.538	1.186.339.538

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	27.471.834.184	18.236.923.972
Khách hàng trong nước	27.471.834.184	18.236.923.972
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân	5.649.133.542	3.164.733.341
- Công ty CP Dược Phẩm Á Châu	14.079.493.915	-
- Công ty Thiên Ân	-	2.843.929.616
- Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm - Mỹ phẩm Hà Nội	2.959.555.147	16.313.005
- Khách hàng khác	4.783.651.580	12.211.948.010
Cộng	27.471.834.184	18.236.923.972

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra hàng nội địa	24.728.759	3.689.809.206	3.714.537.965	-
nghiệp	1.022.812.083	4.360.679.485	3.849.301.602	1.534.189.966
Thuế thu nhập cá nhân	266.576.136	732.107.592	694.891.774	303.791.954
đất	-	453.131.438	453.131.438	-
Các loại thuế khác	-	174.000.000	174.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.026.178	5.026.178	-
Cộng	1.314.116.978	9.414.753.899	8.890.888.957	1.837.981.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

b. Phải thu	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Thuế GTGT hàng NK	220.654.239	60.387.746.173	60.352.546.476	185.454.542
Thuế xuất, nhập khẩu	47.750.472	8.598.650.913	8.602.731.916	51.831.475
Cộng	268.404.711	68.986.397.086	68.955.278.392	237.286.017

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	489.622.572	540.219.195
Lãi vay	489.622.572	540.219.195
Cộng	489.622.572	540.219.195

16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	172.457.129	266.596.101
Bảo hiểm xã hội	78.186.448	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.700.000	53.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.987.912	190.506.322
Chi hộ đại lý	8.049.540	-
Cổ tức phải trả	400.000	-
Tiền khách hàng nhờ chi	49.180.642	52.800.053
Ngân hàng hạch toán nhầm	106.725.082	106.725.080
Tiền ủng hộ	16.632.648	-
Phải trả khác	-	30.981.189
Cộng	485.331.489	510.802.423

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	90.580.440.299	90.580.440.299	135.378.568.650	135.378.568.650
Vay ngân hàng	66.403.495.733	66.403.495.733	98.367.097.457	98.367.097.457
- NH TMCP Công thương - CN Đà Nẵng (a)	18.611.387.101	18.611.387.101	28.775.658.231	28.775.658.231
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn (b)	31.137.207.988	31.137.207.988	38.931.209.855	38.931.209.855
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đà Nẵng (c)	14.212.702.231	14.212.702.231	15.775.143.493	15.775.143.493
- NH TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng (d)	2.442.198.413	2.442.198.413	4.175.971.120	4.175.971.120

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay và nợ thuê tài chính 17. (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng (e)	-	-	10.709.114.758	10.709.114.758
Vay cá nhân	24.176.944.566	24.176.944.566	37.011.471.193	37.011.471.193
Cộng	90.580.440.299	90.580.440.299	135.378.568.650	135.378.568.650

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

a/ Khoản vay ngân hàng Công thương Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2018- HDCVHM/NHCT480- DAPHARCO	01/10/2018	Theo từng giấy nhận nợ	18.611.387.101	QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô Số 06 Trần Quốc Toàn- Đà Nẵng
				QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô số 02 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng
				QSD đất & tài sản gắn liền trên đất tại: số 91 Trần Phú- Đà Nẵng
				QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: thửa số 39, tờ bản đồ số 1, khối phố 3, Phường An Sơn, TP Tam Kỳ, Quảng Nam
				QSD đất & căn hộ chung cư tầng 2 diện tích 73m ² tại: số 78 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

b/ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2018/7609338/HSTD	01/10/2018	Theo từng giấy nhận nợ	31.137.207.988	Quyền sử dụng đất tại P.Hòa Thọ Đông và tài sản hình thành trên đất

c/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 1002-LAV-201800548	29/05/2018	Theo từng giấy nhận nợ - thời hạn vay của từng lần nhận nợ cụ thể không quá 06 tháng	14.212.702.231	Tín chấp

d/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 23874.17.301.1251132.T D	06/11/2017	Theo từng giấy nhận nợ - thời hạn vay của từng lần nhận nợ cụ thể không quá 06 tháng	2.442.198.413	Tín chấp

Thuyết minh khoản vay cá nhân

Khoản vay của cán bộ công nhân viên với thời hạn dưới một năm, lãi suất vay 6%/ năm

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem chi tiết trang 40)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần ELMICH	20,06%	20.286.000.000	17.640.000.000
Võ Thị Cẩm Thanh	15,56%	15.735.930.000	-
Công ty Cổ phần dược Danapha	7,16%	7.245.000.000	6.300.000.000
Phạm Văn Trương	5,06%	5.116.200.000	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	0,00%	-	9.450.000.000
Vốn góp của các cổ đông	52,16%	52.743.490.000	54.548.960.000
Cộng	100,00%	101.126.620.000	87.938.960.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	101.126.620.000	87.938.960.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	87.938.960.000	50.400.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	13.187.660.000	37.538.960.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	101.126.620.000	87.938.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.190.844.000	13.190.844.000

d. Cổ tức	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>Chưa công bố</i>	<i>15%</i>

đ. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.112.662	8.793.896
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.112.662	8.793.896
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.112.662	8.793.896
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.112.662	8.793.896
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.112.662	8.793.896
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	22.060.127.387
Cộng	25.644.628.267	22.060.127.387

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ:	31/12/2018		
	Giá trị	Chung loại	Chất lượng
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ	123.972.813.245	Dược phẩm	Tốt
Hàng hoá nhận bán hộ	100.738.604.357	Dược phẩm	Tốt

b. Ngoại tệ các loại	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ngoại tệ	Giá trị VND	Giá trị ngoại tệ	Giá trị VND
USD	91.712,75	2.123.787.354	6.309,90	143.193.320
EUR	315,79	8.340.024	315,79	8.517.253
Cộng		2.132.127.378		151.710.573

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng dược phẩm	1.444.772.355.207	1.647.727.778.330
Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế	152.451.223.650	166.745.714.107
Cộng	1.597.223.578.857	1.814.473.492.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.967.830.756	8.195.661.381
Cộng	1.967.830.756	8.195.661.381
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng dược phẩm	1.442.886.502.632	1.639.544.971.044
Doanh thu thuần bán thiết bị vật tư y tế	152.369.245.469	166.732.860.012
Cộng	1.595.255.748.101	1.806.277.831.056
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng dược phẩm	1.371.940.367.438	1.570.302.557.435
Giá vốn bán thiết bị vật tư y tế	139.752.327.572	147.966.297.806
Cộng	1.511.692.695.010	1.718.268.855.241
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	380.754.429	1.358.270.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.000.000	60.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.092.445.585	1.200.119.585
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.346.109.667	420.002.778
Lãi góp vốn máy city	-	16.950.000
Cộng	3.891.309.681	3.055.342.463
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7.317.307.490	7.677.700.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.170.947.587	2.844.588.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	890.669.617	725.527.737
Chi phí tài chính khác	-	699
Cộng	14.378.924.694	11.247.818.167
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	28.370.420.422	27.499.708.880
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.832.705.087	62.941.840
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.022.515.962	1.012.768.302
Chi phí thuế, phí, lệ phí	488.203.047	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.682.011.053	-
Chi phí bằng tiền khác	11.015.836.527	8.792.945.126
Cộng	44.411.692.098	37.368.364.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	Năm 2018	Năm 2017
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.049.999.333	10.409.585.076
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.114.733	416.315.756
Chi phí khấu hao TSCĐ	438.827.527	476.596.848
Thuế, phí, lệ phí	22.555.807	793.712.691
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.226.620.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.708.260.051	10.739.909.391
Cộng	10.340.757.451	24.062.740.065
8. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thu cho thuê kho, mặt bằng	824.966.707	816.286.636
Thu phí lưu kho	111.021.401	-
Nhập hàng khuyến mãi	904.427.702	1.689.223.952
Thu hỗ trợ bán hàng	241.051.765	227.329.118
Thu phạt doanh số mật dịch viên	124.191.671	-
Thu nhập từ quà biếu, quà tặng	-	164.951.640
Thu nhập khác	1.807.116.976	3.106.097.291
Cộng	4.012.776.222	6.003.888.637
9. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý (*)	-	183.830.567
Phạt vi phạm hành chính về thuế	155.872.490	-
Xuất hàng khuyến mãi	1.803.234.191	1.554.133.198
Chi thưởng mật dịch viên	71.454.253	-
Các khoản khác	76.423.622	243.761.401
Cộng	2.106.984.556	1.981.725.166
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản		
Thu từ thanh lý tài sản do đền bù giải tỏa	-	3.381.180.750
Giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản đền bù giải tỏa	-	(3.565.011.317)
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	-	(183.830.567)
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.570.147.498	7.367.646.911
Chi phí nhân công	36.182.135.666	38.681.156.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.461.343.489	1.489.365.150
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.226.620.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.390.271.104	-
Chi phí khác bằng tiền	13.850.190.602	21.208.621.051
Cộng	62.454.088.359	69.973.409.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.228.780.195	22.407.559.371
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.646.617.240	1.399.754.440
+ Lương, thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	666.631.266	603.256.000
+ Chi phí vi phạm hành chính về thuế	155.872.490	-
+ Xử lý công nợ	-	796.078.035
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá	824.113.484	-
+ Chi phí không hợp lệ khác	-	420.405
Các khoản điều chỉnh giảm	(72.000.000)	(60.805.799)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	-	(805.799)
+ Cổ tức được chia của Công ty Cổ phần Danapha	(72.000.000)	(60.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	21.803.397.435	23.746.508.012
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.360.679.485	4.749.301.602

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.868.100.710	17.658.257.768
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(882.912.888)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(882.912.888)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(882.912.888)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.868.100.710	16.775.344.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.112.662	9.197.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.569	1.824

Trong năm, công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế và ảnh hưởng của việc tăng vốn bằng cổ tức trong năm.

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.868.100.710	16.775.344.880
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	15.868.100.710	16.775.344.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.112.662	9.197.328
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	10.112.662	9.197.328
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.569	1.824

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(541.276.498)
	-100	541.276.498
USD	+100	21.237.874
	-100	(21.237.874)
Năm trước		
VND	+200	(402.110.621)
	-200	402.110.621
USD	+100	10.313.484
	-100	(10.313.484)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR.

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	+2%	(4.073.162.472)
	-1%	-2%	4.073.162.472
Năm trước	+1%	+3%	(3.201.156.359)
	-1%	-3%	3.201.156.359

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	693.408.343.599	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	917.826.085
Tổng cộng giá trị ghi sổ	693.408.343.599	-	-	917.826.085
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(917.826.085)
Giá trị thuần	693.408.343.599	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	655.385.615.834			
>181 ngày	-	-	-	2.144.446.388
Tổng cộng giá trị ghi sổ	655.385.615.834	-	-	2.144.446.388
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.144.446.388)
Giá trị thuần	655.385.615.834	-	-	-

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	90.580.440.299	-	-	90.580.440.299
Phải trả người bán	595.227.542.028	-	-	595.227.542.028
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	543.322.572	-	-	543.322.572
Cộng	686.351.304.899	-	-	686.351.304.899

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	135.378.568.650	-	-	135.378.568.650
Phải trả người bán	562.805.259.325	-	-	562.805.259.325
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	593.919.195	-	-	593.919.195
Cộng	698.777.747.170	-	-	698.777.747.170

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 39)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	633.803.134.610	848.275.025.620

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	678.601.262.961	881.962.224.072

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải trả
			Số dư đầu năm	662.283.663
Công ty CP Dược Danapha	Cổ đông	Phải trả tiền mua hàng	Phát sinh tăng	4.875.303.610
			Phát sinh giảm	6.239.925.171
			Số dư cuối năm	2.026.905.224
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương, thưởng và thù lao	2.477.513.416	2.383.337.400
Cộng			2.477.513.416	2.383.337.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2018

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh dược phẩm và thiết bị vật tư y tế, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Dược phẩm	1.442.886.502.632	1.371.940.367.438	70.946.135.194
Vật tư y tế	152.369.245.469	139.752.327.572	12.616.917.897
Cộng	1.595.255.748.101	1.511.692.695.010	83.563.053.091

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh dược phẩm và thiết bị vật tư y tế, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Dược phẩm	1.639.544.971.044	1.570.302.557.435	69.242.413.609
Vật tư y tế	166.732.860.012	147.966.297.806	18.766.562.206
Cộng	1.806.277.831.056	1.718.268.855.241	88.008.975.815

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Tống Việt Phái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Công ty CP Dược Danapha (*)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Cộng	1.300.000.000	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000

(*) Công ty CP Dược Danapha được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 0400102091 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Trong năm, Công ty CP Dược Danapha hoạt động ổn định, có kết quả kinh doanh lãi và khoản lợi nhuận lũy kế dương, nên không cần lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2018 và 31/12/2017 do Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán có giá tham chiếu đáng tin cậy. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	917.826.085	-		2.144.446.388	-	
Công ty TNHH MTV Dược-VTYT Quảng Ngãi	917.826.085	-	Trên 3 năm	917.826.085	-	Trên 3 năm
Công ty Đỗ Khiêm	-	-	-	430.542.268	-	Trên 3 năm
Hiệu thuốc Hồng Phượng	-	-	-	796.078.035	-	Trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2018	16.182.147.307	1.117.390.130	4.735.409.021	322.912.908	430.159.712	22.788.019.078
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	39.090.909	-	39.090.909
<i>ĐT XDCB h. thành</i>	237.776.772	-	-	-	334.887.080	572.663.852
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	283.624.000	-	283.624.000
<i>Giảm khác</i>	-	(283.624.000)	-	-	-	(283.624.000)
Số tại ngày 31/12/2018	16.419.924.079	833.766.130	4.735.409.021	645.627.817	765.046.792	23.399.773.839
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2018	5.969.390.483	730.560.501	3.548.163.159	263.576.190	94.749.137	10.606.439.470
<i>Khấu hao trong năm</i>	905.199.736	26.320.032	264.442.650	93.439.439	92.140.966	1.381.542.823
Số tại ngày 31/12/2018	6.874.590.219	756.880.533	3.812.605.809	357.015.629	186.890.103	11.987.982.293
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2018	10.212.756.824	386.829.629	1.187.245.862	59.336.718	335.410.575	12.181.579.608
Số tại ngày 31/12/2018	9.545.333.860	76.885.597	922.803.212	288.612.188	578.156.689	11.411.791.546

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.676.183.801 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.061.040.499 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.400.000.000	14.268.238.634	2.334.190.178	19.423.536.083	16.997.300.320	103.423.265.215
Tăng vốn trong năm nay	37.538.960.000	-	-	-	-	37.538.960.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	-	-	17.658.257.768	17.658.257.768
Trích quỹ năm 2016	-	-	-	2.636.591.304	(2.636.591.304)	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(13.190.844.000)	(13.190.844.000)
Trích quỹ KT, PL năm 2016	-	-	-	-	(1.169.865.016)	(1.169.865.016)
Số dư cuối năm trước	87.938.960.000	14.268.238.634	2.334.190.178	22.060.127.387	17.658.257.768	144.259.773.967
Số dư đầu năm nay	87.938.960.000	14.268.238.634	2.334.190.178	22.060.127.387	17.658.257.768	144.259.773.967
Tăng vốn trong năm nay	13.187.660.000	-	-	-	-	13.187.660.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	15.868.100.710	15.868.100.710
Trích quỹ năm 2017	-	-	-	3.584.500.880	(3.584.500.880)	-
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(13.190.844.000)	(13.190.844.000)
Hoàn nhập cổ tức không chi hết	-	-	-	-	4.754.000	4.754.000
Trích quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	(882.912.888)	(882.912.888)
Số dư cuối năm nay	101.126.620.000	14.268.238.634	2.334.190.178	25.644.628.267	15.872.854.710	159.246.531.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	694.326.169.684	(917.826.085)	657.530.062.222	(2.144.446.388)	693.408.343.599	655.385.615.834
- Tiền và các khoản tương đương tiền	38.576.577.858	-	78.720.271.998	-	38.576.577.858	78.720.271.998
TỔNG CỘNG	732.902.747.542	(917.826.085)	736.250.334.220	(2.144.446.388)	731.984.921.457	734.105.887.832
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	90.580.440.299	-	135.378.568.650	-	90.580.440.299	135.378.568.650
- Phải trả người bán	595.227.542.028	-	562.805.259.325	-	595.227.542.028	562.805.259.325
- Chi phí phải trả	543.322.572	-	593.919.195	-	543.322.572	593.919.195
TỔNG CỘNG	686.351.304.899	-	698.777.747.170	-	686.351.304.899	698.777.747.170